**Tiết 34:**

 **BƯỚC 1: Giao nhiệm vụ HS**

 \* HS nghiên cứu bài: Tổng kết về từ vựng (sgk/ 122,123, 124,125, 126 – chú ý các mục III, IV, VIII, IX).

 **BƯỚC 2: Học sinh ghi bài vào tập Bài học:**

Tiết 34: Tổng kết về từ vựng

**III. Nghĩa của từ**

1. Khái niệm: Nghĩa của từ là nội dung mà từ đó biểu thị ( sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ).

2. Chọn câu a.

3. Cách dùng b đúng. Vì cách a có thêm từ “đức tính” -> thừa.

**IV. Từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ**

**1. Khái niệm:** Từ có thể có một hay nhiều nghĩa

 \* Ví dụ:

 - Từ một nghĩa: Xe đạp

 - Từ nhiều nghĩa: Chân + chân trời

 + chân mây

 - Chuyển nghĩa: Là hiện tượng thay đổi nghĩa của từ, tạo ra những từ nhiều nghĩa.

2. Từ “hoa”: Nghĩa chuyển -> nghĩa lâm thời ( biện pháp tu từ).

**VIII. Cấp độ khái quát nghĩa của từ**

 **1. Khái niệm:** Nghĩa của một từ có thể rộng hơn hoặc hẹp hơn nghĩa của từ khác.

2. Điền từ thích hợp vào bảng sơ đồ ( sgk/ 126).

**IX. Trường từ vựng**

1. Trường từ vựng là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

2. Trường từ vựng của từ: “ nước” = **“máu”**

- Nơi chứa: **bể**, ao, hồ.

- Công dụng: **tắm**, rửa.

-> Tác dụng: tác giả dùng “tắm” trong “bể máu” khiến cho câu văn có hình ảnh cụ thể, tăng sức biểu cảm, có giá trị tố cáo mạnh mẽ.

**Tổng kêt về từ vựng (tiếp theo)**

**I. Sự phát triển của từ vựng**

1. **Các cách phát triển từ vựng**:

 - Phát triển nghĩa / - Phát triển số lượng từ ngữ:

 + Tạo từ ngữ mới

 + Mượn tiếng nước ngoài

2. **Dẫn chứng minh họa:**

 - Nghĩa gốc của từ “mũi”: Bộ phận của cơ thể con người dùng để hít thở.

 - Nghĩa chuyển: Mũi thuyền, mũi tiến công,...

 - Tăng số lượng từ ngữ:

 + Tạo từ ngữ mới: Sách đỏ, tiền khả thi.

 + Mượn tiếng nước ngoài: Dân quyền, cách mạng, axit,...

3. Không có ngôn ngữ nào mà từ vựng chỉ phát triển theo cách phát triển số lượng được. Vì nếu như vậy mỗi từ ngữ chỉ mang một nghĩa.

**II. Từ mượn**

**1. Khái niệm**: Từ mượn là những từ mà tiếng Việt chưa có từ để diễn đạt nên phải mượn của nước ngoài.

**2. Chon nhận định**: Câu c.

**3. Những từ mượn**: Săm, lốp, ga, xăng, phanh -> Là những từ mượn đã được Việt hóa giống tiếng Việt. Còn các từ: A- xít, ra- đi- ô, vi- ta-min -> là những từ mượn theo hình thức phiên âm.

**III. Từ Hán Việt**

**1. Khái niệm:** Từ Hán Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán, đã được người Việt sử dụng theo cách của mình.

**2. Chọn câu** b.

**IV. Thuật ngữ và biệt ngữ xã hội**

**1. Khái niệm:**

- Thuật ngữ: là những từ dùng trong một lĩnh vực khoa học công nghệ, nhất định.

- Biệt ngữ xã hội: là những từ dùng trong một nhóm người, tầng lớp xã hội nhất định.

**2. Vai trò của thuật ngữ trong đời sống:**

- Phản ánh khái niệm khoa học, công nghệ.

**3. Liệt kê một số từ ngữ là biệt ngữ xã hội:**

- Trứng: điểm 0.

- Phao: tài liệu dùng để quay cóp khi làm kiểm tra, thi.

- Viêm màng túi: hết tiền.

**V. Trau dồi vốn từ**

 **1. Các hình thức trau dồi vốn từ**:

 - Nắm đầy đủ chính xác nghĩa cuả từ và dùng từ một cách chính xác.

 - Rèn luyện thêm những từ ngữ chưa biết để làm tăng vốn từ.

**2. Giải thích nghĩa từ ngữ**:

 - Bách khoa toàn thư: Từ điển ghi chép đầy đủ tri thức các ngành.

 - Dự thảo: Bản thảo đưa ra để chấp nhận ( thông qua).

 - Đại sứ quán: Cơ quan đại diện chính thức và toàn diện của một nước ở nước ngoài, do một người đại sứ toàn quyền đứng đầu.

 - Hậu duệ: Con cháu của người đã chết.

 - Khẩu khí: Khí phách của con người toát ra qua lời nói.

 - Môi sinh: Môi trường sinh sống của sinh vật.

**3. Sửa lỗi dùng từ**:

 a/ Bổ béo -> béo bở

 b/ Đạm bạc -> tệ bạc

 c/ Tấp nập -> tới tấp

**BƯỚC 3 :** LUYỆN TẬP VÀ DẶN DÒ:

 - Hs ôn lại phần tiếng Việt đã học

 - Ôn lại phần văn học trung đại Việt Nam.

 - Soạn bài “Chương trình địa phương”, chuẩn bị các tiết luyện tập về tiếng Việt, TLV.

---------------------------------------------------------------------------------------